

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2021

V/v: “*Không công nhận quan hệ vợ
chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Duy Học

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Việt Trung

Ông Tạ Văn Khách

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Văn Phương - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 470/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Đức L, sinh năm 1984 (Có mặt)

Bị đơn: Bà Đào Thị H, sinh năm 1982 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 5A, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Đức L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Đào Thị H chung sống với nhau vào năm 2013 và không có đăng ký kết hôn với nhau, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng 8/2019 thì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhau thường xuyên cãi vã nhau vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau, thời gian chúng tôi sống ly thân thì không quan tâm, hỏi han qua lại với nhau, mạnh ai nấy sống, vì vậy nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nay tôi yêu cầu được ly hôn với chị H và không đồng ý đoàn tụ. Đối với giấy đăng ký kết hôn mà chị H cung cấp cho Tòa thể hiện vào ngày 31/12/2013 tôi có

đăng ký kết hôn với chị H tại UBND xã L, tuy nhiên trên thực tế thì không có đăng ký kết hôn vì do quen biết nên tôi nhờ làm dùm giấy đăng ký này để đăng ký giấy khai sinh cho các con để các con chung có điều kiện đi học chứ thực tế là không có hồ sơ gốc. Như trên trình bày nay đủ điều kiện kết hôn nhưng tình cảm vợ chồng không còn nên không đồng ý kết hôn và không đồng ý đoàn tụ mong tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với chị H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có hai con chung cháu Lê Thị Trà M, sinh năm 2013 và cháu Lê Đức V, sinh năm 2015, hiện hai cháu đang sống với tôi và khi ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đào Thị H trình bày:

Tôi và anh L chung sống và đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2013 tại UBND xã L, thời gian đầu chung sống hạnh phúc tuy nhiên thời gian sau này thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh Linh nhiều lần dùng vũ lực với tôi, đời sống vợ chồng không còn tình cảm với nhau hiện chúng tôi đã sống ly thân với nhau từ khoảng 8/2019 cho đến nay, thời gian sống ly thân thì không bên nào hỏi han chăm sóc nhau nên nay trước yêu cầu khởi kiện tôi đồng ý ly hôn với anh L. Việc anh L cho rằng không có đăng ký kết hôn là không đúng và tôi đã cung cấp giấy đăng ký kết hôn cho Tòa để có cơ sở giải quyết.

Về con chung: Chúng tôi hai con chung cháu Lê Thị Trà M, sinh năm 2013 và cháu Lê Đức V, sinh năm 2015, thống nhất khi ly hôn thì đồng ý để anh L nuôi cả hai cháu với điều kiện tôi được quyền đến thăm nom, chăm sóc con mà không ai có quyền ngăn cản. Về cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Ông L, bà H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, về con chung; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ phân tích trên nhận thấy việc ông L, bà H

chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 mà không đăng ký kết hôn thì không được công nhận là vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, Mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, ngày 03/01/2001, hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/06/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật HN&GD đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:*

Ông Linh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Đào Thị H có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 5A, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[a] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của ông L, bà H cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông L, bà H tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2012 cho tới nay. Quá trình chung sống vợ chồng, ông bà có nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm sống, hiện đã sống ly thân và không ai còn quan tâm đến ai nên ông bà thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[b] Về việc đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà H có xuất trình 01 giấy đăng ký kết hôn số 13, đề ngày 31/01/2013 do UBND xã L ký nhưng theo ông L thì vợ chồng không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà do hai bên có con nên để được đăng ký giấy khai sinh và đi học, ông có nhờ ông S - Cán bộ tư pháp xã L làm hộ cho một giấy đăng ký kết hôn vào ngày 31/01/2013 chứ trên thực tế hai vợ chồng ông không làm thủ tục đăng ký kết hôn, điều này cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 04/02/2021, theo đó trong sổ bộ năm 2013 thì không có việc ông L, bà H đăng ký kết hôn. Do đó mặc dù bà H xuất trình giấy đăng ký kết hôn, có chữ ký đóng dấu của Phó chủ tịch UBND xã L nhưng về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn không thực hiện đúng các điều 11, 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, theo điều 5, nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ. Vì vậy, giấy đăng ký kết hôn bà H xuất trình là không hợp pháp nên quan hệ vợ chồng giữa ông L, bà H không được công nhận, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L, bà H.

[c] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông L, bà H thống nhất giao con chung là cháu Lê Ngọc Trà M, sinh năm 2013 và cháu Lê Đức v, sinh năm 2015 cho ông L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi,

điều này cũng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của ông L, phù hợp với nguyện vọng của các cháu được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con, các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[d] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Ông L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 11 và điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2001;

Điều 5, nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Đức L và bà Đào Thị H.

[2] *Về con chung:* Giao con chung là cháu Lê Ngọc Trà M, sinh năm 2013 và cháu Lê Đức V, sinh năm 2015 cho ông Linh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Ông L phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012046 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[6] *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện PR;
- THADS huyện PR;
- Các đương sự;
- UBND xã Phước Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Duy Học